

**DANH SÁCH PHÂN LỚP HỌC CỦA TỪNG SINH VIÊN
(THỜI KHÓA BIỂU CÁ NHÂN)**

**CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO - KHÓA 8
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2017 - 2018**

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp học
1	01000542	BÙI PHAN PHƯƠNG	ANH	30/04/1999	GDTC 02
					TH 02
					TCC 02
					TIN 01
2	01018934	ĐÀO QUỲNH	ANH	14/11/1999	GDTC 01
					TH 03
					TCC 01
					TIN 02
3	01067500	ĐIỀN NGỌC	ANH	17/01/1998	GDTC 01
					TH 03
					TCC 01
					TIN 02
4	21004927	BÙI VIỆT	ANH	16/05/1999	GDTC 01
					TH 01
					TCC 03
5	26002062	ĐẶNG THỊ VÂN	ANH	18/12/1999	GDTC 01
					TH 02
					TCC 02
					TIN 02
6	26010708	NGUYỄN DŨNG	ANH	19/10/1999	GDTC 01
					TH 01
					TCC 03
7	26010733	TRẦN THỊ VÂN	ANH	16/01/1999	GDTC 01
					TH 03
					TCC 01
					TIN 02
8	29013875	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	25/03/1999	GDTC 01
					TH 01
					TCC 03
9	28003535	LƯƠNG THỊ NGUYỄN	BÌNH	07/01/1999	GDTC 01
					TH 02
					TCC 02
					TIN 02
10	01057912	NGUYỄN THỊ LINH	CHI	08/07/1999	GDTC 02
					TH 02
					TCC 02
					TIN 02
11	17005892	TĂNG VÂN	CHI	11/09/1999	GDTC 01
					TH 03
					TCC 03
					TIN 02
12	21012573	LÊ THỦY	CHUNG	14/10/1999	GDTC 01
					TH 03
					TCC 01
					TIN 02
13	01008791	HOÀNG MINH	ĐẠT	19/05/1999	GDTC 02
					TH 02
					TCC 02
					TIN 01
14	01001193	ĐÀM ANH	DƯƠNG	30/03/1999	GDTC 02
					TH 02
					TCC 02
					TIN 01
15	03000733	TRẦN THÁI	DƯƠNG	20/07/1999	GDTC 02
					TH 02
					TCC 02
					TIN 01

16	08002503	VŨ LÊ	DUY	20/07/1999	GDTC 01
					TH 03
					TCC 03
					TIN 02
17	26002211	VŨ THỊ HOÀNG	GIANG	01/08/1999	GDTC 02
					TH 02
					TCC 02
					TIN 01
18	28029613	NGUYỄN THỊ	GIANG	01/08/1999	GDTC 01
					TH 01
					TCC 03
19	17012657	ĐỖ THỊ THU	HÀ	02/01/1999	GDTC 01
					TH 03
					TCC 03
					TIN 02
20	01011675	VŨ HOÀNG	HÀ	30/12/1999	GDTC 02
					TH 02
					TCC 02
					TIN 01
21	17005147	NGUYỄN THANH	HẢI	24/06/1999	GDTC 02
					TH 02
					TCC 02
					TIN 01
22	06004351	DƯƠNG THỊ THU	HẰNG	07/08/1999	GDTC 02
					TH 02
					TCC 02
					TIN 01
23	28020980	LÊ THỊ THẢO	HẠNH	04/04/1999	GDTC 02
					TH 02
					TCC 02
					TIN 01
24	25008580	NGUYỄN THỊ	HIỀN	26/04/1999	GDTC 01
					TH 02
					TCC 02
					TIN 02
25	08003483	TRĂNG THỊ THANH	HIỀN	19/11/1999	GDTC 02
					TH 02
					TCC 02
					TIN 02
26	28000940	LÊ CHÍ	HIẾU	28/11/1999	GDTC 02
					TH 03
					TCC 01
27	01018132	NGUYỄN LÊ MINH	HIẾU	19/06/1999	GDTC 02
					TH 01
					TCC 01
28	27007032	MAI THỊ	HOÀI	28/12/1999	GDTC 01
					TH 01
					TCC 03
29	01011780	LÊ HUY	HOÀNG	19/11/1999	GDTC 01
					TH 03
					TCC 03
					TIN 02
30	03001409	VŨ QUỐC	HOÀNG	13/10/1999	GDTC 01
					TH 03
					TCC 01
					TIN 02
31	26015298	NGUYỄN THU	HUỆ	29/04/1999	GDTC 02
					TH 02
					TCC 02
					TIN 02
32	01011869	BÙI ĐIỂM	HƯƠNG	25/10/1999	GDTC 02
					TH 02
					TCC 02
					TIN 01

33	16001246	PHAN THỊ THANH	HƯỜNG	02/12/1999	GDTC 01
					TH 03
					TCC 03
					TIN 02
34	18015812	ĐÀO THỊ	HƯỜNG	06/05/1999	GDTC 01
					TH 01
					TCC 02
					TIN 02
35	22004562	LÊ THỊ	HƯỜNG	17/02/1999	GDTC 01
					TH 01
					TCC 03
36	28000201	NGUYỄN QUANG	HUY	15/07/1999	GDTC 01
					TH 01
					TCC 03
37	01071421	NGUYỄN HỮU	KHẢI	03/10/1995	GDTC 01
					TH 01
					TCC 02
					TIN 02
38	01008371	NGUYỄN MINH	KHOA	27/06/1999	GDTC 02
					TH 03
					TCC 01
39	01036126	NGUYỄN HỮU	KHUÔNG	05/09/1999	GDTC 02
					TH 03
					TCC 01
40	01050066	NGUYỄN THỊ NHẬT	LAN	26/09/1999	GDTC 02
					TH 01
					TCC 01
41	26011019	TRẦN PHƯƠNG	LINH	30/10/1999	GDTC 02
					TH 02
					TCC 02
					TIN 02
42	01012054	TRỊNH PHƯƠNG	LINH	11/02/1999	GDTC 01
					TH 03
					TCC 01
					TIN 02
43	01033880	NGUYỄN THÙY	LINH	15/06/1999	GDTC 02
					TH 03
					TCC 01
44	18016499	NGUYỄN VIỆT	LONG	06/05/1999	GDTC 01
					TH 01
					TCC 02
					TIN 02
45	01008530	CUNG DIỆP	LY	12/05/1999	GDTC 02
					TH 01
					TCC 01
46	12001756	TRẦN HƯƠNG	LY	30/07/1999	GDTC 02
					TH 02
					TCC 02
					TIN 01
47	14005872	LÊ QUỲNH	MAI	30/11/1999	GDTC 01
					TH 01
					TCC 03
48	01005421	VŨ DUY	MINH	06/12/1999	GDTC 01
					TH 03
					TCC 03
					TIN 02
49	03006483	DƯƠNG NHẬT	MINH	31/12/1999	GDTC 01
					TH 01
					TCC 03
50	16010537	TẠ NHẬT	NAM	23/09/1999	GDTC 02
					TH 01
					TCC 01

51	28012477	TRỊNH ĐÌNH	NGÀ	25/02/1998	GDTC 02
					TH 02
					TCC 02
					TIN 01
52	16001329	HOÀNG HIẾU	NGÂN	09/06/1999	GDTC 01
					TH 01
					TCC 03
53	01001519	LÊ HÙNG THIỆN	NGHĨA	23/04/1999	GDTC 01
					TH 03
					TCC 03
					TIN 02
54	27003713	VÕ THỊ BÍCH	NGỌC	16/03/1999	GDTC 02
					TH 03
					TCC 01
55	29026393	CAO MINH	NHẬT	15/10/1999	GDTC 02
					TH 02
					TCC 02
					TIN 02
56	01012445	LÊ VĂN	PHÚC	08/12/1999	GDTC 01
					TH 03
					TCC 03
					TIN 02
57	01020550	PHẠM ANH	QUÂN	01/10/1999	GDTC 02
					TH 02
					TCC 02
					TIN 01
58	22009241	TRẦN THU	QUỲNH	17/12/1999	GDTC 02
					TH 02
					TCC 02
					TIN 02
59	25008868	LƯƠNG THUÝ	QUỲNH	27/05/1999	GDTC 01
					TH 01
					TCC 03
60	01021672	QUÁCH THU	THÁI	27/10/1999	GDTC 02
					TH 03
					TCC 01
61	01001868	LÊ XUÂN	THÀNH	12/01/1999	GDTC 02
					TH 02
					TCC 02
					TIN 01
62	13000529	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	18/05/1999	GDTC 01
					TH 01
					TCC 03
63	01000866	TẠ PHƯƠNG	THẢO	29/08/1999	GDTC 01
					TH 03
					TCC 01
					TIN 02
64	01044248	ĐỖ THỊ PHƯƠNG	THẢO	07/06/1999	GDTC 01
					TH 01
					TCC 03
65	29004196	PHẠM THỊ	THOA	19/07/1999	GDTC 01
					TH 03
					TCC 01
					TIN 02
66	01067283	LÊ VĂN	THƯƠNG	25/10/1998	GDTC 02
					TH 02
					TCC 02
					TIN 01
67	28029853	LÊ THỊ THU	THỦY	14/01/1999	GDTC 02
					TH 02
					TCC 02
					TIN 02

68	15000980	NGUYỄN THU	TRANG	18/06/1999	GDTC 02
					TH 02
					TCC 02
					TIN 02
69	15002848	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	18/10/1999	GDTC 02
					TH 03
					TCC 01
70	29002638	ĐẶNG THỊ	TRANG	21/10/1999	GDTC 01
					TH 01
					TCC 03
71	01041656	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	15/08/1999	GDTC 01
					TH 01
					TCC 02
					TIN 02
72	29023381	PHẠM THỊ	TRANG	29/11/1999	GDTC 02
					TH 03
					TCC 01
73	29024885	NGUYỄN ANH	TÚ	28/11/1997	GDTC 02
					TH 03
					TCC 01
74	01003612	NGUYỄN HOÀNG	TÙNG	16/01/1999	GDTC 02
					TH 02
					TCC 02
					TIN 01
75	01014271	ĐỖ QUANG	TÙNG	20/08/1999	GDTC 01
					TH 03
					TCC 03
					TIN 02
76	01037612	NGUYỄN VIỆT	TÙNG	17/06/1999	GDTC 02
					TH 03
					TCC 01
77	01069209	NGUYỄN THỊ	TUYẾT	26/11/1998	GDTC 02
					TH 01
					TCC 01
78	13005274	LƯU TỔ	UYÊN	13/12/1999	GDTC 01
					TH 01
					TCC 03
79	29004810	LÊ THỊ	UYÊN	25/09/1999	GDTC 02
					TH 01
					TCC 01
80	01055114	NGUYỄN THỊ THẢO	VI	08/03/1999	GDTC 01
					TH 01
					TCC 02
					TIN 02
81	01009283	HOÀNG MINH	VŨ	24/01/1999	GDTC 02
					TH 02
					TCC 02
					TIN 01
82	01069268	NGUYỄN HUY	VŨƠNG	27/09/1998	GDTC 02
					TH 02
					TCC 02
					TIN 02

THÔNG BÁO PHÂN LỚP TIẾNG ANH IELTS 1.1 CỦA CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO KHÓA 8

(Học kỳ I năm học 2017-2018)

STT	LỚP	SBD	Họ	Tên	Chuyên ngành	Ngày sinh	Listening	Reading	Writing	Speaking	Average
1	PRE-IELTS + IELTS C2	13000529	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	KTDN	18/05/1999	2.5	0.0	0.0	0.5	0.8
2		26010708	NGUYỄN DŨNG	ANH	KTDN	19/10/1999	2.0	2.0	0.0	0.0	1.0
3		28000201	NGUYỄN QUANG	HUY	KTDN	15/07/1999	2.0	2.5	0.0	0.5	1.3
4		01044248	ĐỖ THỊ PHƯƠNG	THẢO	KTDN	07/06/1999	2.0	2.0	1.0	0.0	1.3
5		14005872	LÊ QUỲNH	MAI	KTDN	30/11/1999	0.0	3.0	0.4	2.0	1.4
6		27007032	MAI THỊ	HOÀI	KTDN	28/12/1999	2.0	2.0	0.0	1.5	1.4
7		22004562	LÊ THỊ	HƯỜNG	KTDN	17/02/1999	2.0	3.0	0.0	1.0	1.5
8		16001329	HOÀNG HIẾU	NGÂN	TCNH	09/06/1999	2.0	3.0	0.0	1.0	1.5
9		21004927	BÙI VIỆT	ANH	KTDN	16/05/1999	2.5	2.0	0.0	2.0	1.6
10		28029613	NGUYỄN THỊ	GIANG	KTDN	01/08/1999	2.5	2.5	0.0	1.5	1.6
11		29002638	ĐẶNG THỊ	TRANG	TCNH	21/10/1999	2.5	3.0	0.0	1.0	1.6
12		03006483	ĐƯƠNG NHẬT	MINH	TCNH	31/12/1999	2.0	2.5	1.2	1.0	1.7
13		29013875	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	KTDN	25/03/1999	2.5	3.0	0.0	1.5	1.8
14		25008868	LƯƠNG THUÝ	QUỲNH	KTDN	27/05/1999	2.0	3.5	0.0	2.0	1.9
15		13005274	LƯU TỎ	UYÊN	TCNH	13/12/1999	2.5	4.0	0.0	1.0	1.9
1	PRE IELTS + IELTS C1	01069209	NGUYỄN THỊ	TUYẾT	KTDN	26/11/1998	2.0	4.0	1.5	0.5	2.0
2		16010537	TẠ NHẬT	NAM	KTDN	23/09/1999	3.0	4.0	0.0	1.5	2.1
3		29004810	LÊ THỊ	UYÊN	KTDN	25/09/1999	3.0	4.0	0.0	2.0	2.3
4		01018132	NGUYỄN LÊ MINH	HIẾU	KTDN	19/06/1999	2.5	4.5	2.0	1.0	2.5
5		01050066	NGUYỄN THỊ NHẬT	LAN	KTDN	26/09/1999	2.0	4.0	1.0	3.0	2.5
6		01008530	CUNG DIỆP	LY	KTDN	12/05/1999	0.0	4.0	1.0	5.0	2.5
7		27003713	VÕ THỊ BÍCH	NGỌC	TCNH	16/03/1999	2.0	4.5	2.5	1.0	2.5
8		01008371	NGUYỄN MINH	KHOA	TCNH	27/06/1999	2.0	4.5	1.5	2.5	2.6
9		29023381	PHẠM THỊ	TRANG	KTDN	29/11/1999	2.5	4.0	2.5	1.5	2.6
10		01037612	NGUYỄN VIỆT	TÙNG	KTDN	17/06/1999	3.5	4.0	1.5	1.5	2.6
11		15002848	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	KTDN	18/10/1999	2.0	5.0	2.0	2.5	2.9
12		28000940	LÊ CHÍ	HIẾU	TCNH	28/11/1999	3.5	4.0	3.5	1.0	3.0
13		01036126	NGUYỄN HỮU	KHUON	TCNH	05/09/1999	3.5	5.5	1.5	1.5	3.0
14		01033880	NGUYỄN THÙY	LINH	KTDN	15/06/1999	2.5	4.5	0.0	5.0	3.0
15		29024885	NGUYỄN ANH	TÚ	KTDN	28/11/1997	3.5	5.0	0.0	3.5	3.0
16		01021672	QUÁCH THU	THÁI	KTDN	27/10/1999	3.0	4.0	3.0	2.0	3.0
1	IELTS B	18015812	ĐÀO THỊ	HƯỜNG	KTDN	06/05/1999	2.5	5.5	2.5	2.0	3.1
2		01071421	NGUYỄN HỮU	KHÁI	KTDN	03/10/1995	2.5	4.5	1.5	4.0	3.1
3		18016499	NGUYỄN VIỆT	LONG	TCNH	06/05/1999	3.0	4.5	3.0	2.0	3.1
4		01041656	NGUYỄN THỊ THU	TRANG	TCNH	15/08/1999	3.5	3.5	2.5	3.0	3.1
5		01055114	NGUYỄN THỊ THẢO	VI	KTDN	08/03/1999	2.5	3.5	1.5	5.0	3.1
6		26002062	ĐẶNG THỊ VÂN	ANH	KTDN	18/12/1999	3.0	5.0	4.0	1.0	3.3
7		28003535	LƯƠNG THỊ NGUYỄN	BÌNH	KTDN	07/01/1999	3.0	3.5	3.0	3.5	3.3
8		25008580	NGUYỄN THỊ	HIỀN	KTDN	26/04/1999	2.0	5.0	3.0	3.0	3.3
9		26015298	NGUYỄN THU	HUẾ	KTDN	29/04/1999	2.5	5.0	2.0	3.5	3.3
10		01057912	NGUYỄN THỊ LINH	CHI	KTDN	08/07/1999	2.5	3.0	3.0	5.0	3.4
11		26011019	TRẦN PHƯƠNG	LINH	KTDN	30/10/1999	3.0	4.5	2.0	4.0	3.4
12		15000980	NGUYỄN THU	TRANG	KTDN	18/06/1999	3.0	5.5	2.0	3.5	3.5
13		08003483	TRẮNG THỊ THANH	HIỀN	TCNH	19/11/1999	3.0	4.5	4.0	3.0	3.6
14		29026393	CAO MINH	NHẬT	TCNH	15/10/1999	3.0	5.5	2.0	4.0	3.6
15		22009241	TRẦN THU	QUỲNH	KTDN	17/12/1999	3.0	5.0	4.0	2.5	3.6
16		28029853	LÊ THỊ THU	THÚY	KTDN	14/01/1999	3.0	5.0	3.5	3.5	3.8
17		01069268	NGUYỄN HUY	VƯƠNG	KTDN	27/09/1998	3.0	5.5	3.0	3.5	3.8

1	IELTS A2	26010733	TRẦN THỊ VÂN	ANH	KTDN	16/01/1999	2.5	4.0	4.5	4.5	3.9
2		01018934	ĐÀO QUỲNH	ANH	KTDN	14/11/1999	2.5	4.0	3.5	5.5	3.9
3		01012054	TRỊNH PHƯƠNG	LINH	KTDN	11/02/1999	4.0	5.0	1.5	5.0	3.9
4		21012573	LÊ THỦY	CHUNG	KTDN	14/10/1999	3.5	4.0	4.5	4.0	4.0
5		01067500	ĐIỀN NGỌC	ANH	KTDN	17/01/1998	3.5	5.5	2.5	5.0	4.1
6		03001409	VŨ QUỐC	HOÀNG	KTDN	13/10/1999	2.5	5.5	3.5	5.0	4.1
7		01000866	TẠ PHƯƠNG	THẢO	KTDN	29/08/1999	3.5	5.0	4.0	4.0	4.1
8		29004196	PHẠM THỊ	THOÀ	KTDN	19/07/1999	3.0	4.5	4.0	5.0	4.1
9		01014271	ĐỖ QUANG	TÙNG	TCNH	20/08/1999	3.0	5.5	4.5	3.5	4.1
10		17005892	TẶNG VÂN	CHI	KTDN	11/09/1999	3.0	5.0	4.0	5.5	4.4
11		17012657	ĐỖ THỊ THU	HÀ	KTDN	02/01/1999	4.0	5.0	4.5	4.0	4.4
12		01011780	LÊ HUY	HOÀNG	KTDN	19/11/1999	5.0	6.0	1.5	5.0	4.4
13		16001246	PHAN THỊ THANH	HƯỜNG	KTDN	02/12/1999	3.0	6.0	3.5	5.0	4.4
14		01012445	LÊ VĂN	PHÚC	TCNH	08/12/1999	3.5	5.5	5.0	3.5	4.4
15		01005421	VŨ DUY	MINH	KTDN	06/12/1999	3.5	5.0	5.5	4.0	4.5
16		08002503	VŨ LÊ	DUY	KTDN	20/07/1999	5.0	6.0	3.0	4.5	4.6
17		01001519	LÊ HÙNG THIÊN	NGHĨA	KTDN	23/04/1999	3.0	6.0	4.0	5.5	4.6
1	IELTS A1	28020980	LÊ THỊ THẢO	HẠNH	KTDN	04/04/1999	3.5	6.0	4.0	5.0	4.6
2		26002211	VŨ THỊ HOÀNG	GIANG	KTDN	01/08/1999	4.5	5.5	3.5	5.5	4.8
3		01011675	VŨ HOÀNG	HÀ	KTDN	30/12/1999	3.0	5.0	5.5	5.5	4.8
4		01008791	HOÀNG MINH	ĐẠT	KTDN	19/05/1999	5.0	6.0	3.0	5.5	4.9
5		01001193	ĐÀM ANH	DƯƠNG	TCNH	30/03/1999	4.5	5.5	5.0	4.5	4.9
6		12001756	TRẦN HƯƠNG	LY	KTDN	30/07/1999	4.5	5.0	6.0	4.0	4.9
7		28012477	TRỊNH ĐÌNH	NGÀ	KTDN	25/02/1998	2.5	6.0	4.0	7.0	4.9
8		01001868	LÊ XUÂN	THÀNH	TCNH	12/01/1999	5.0	5.5	4.0	5.0	4.9
9		01003612	NGUYỄN HOÀNG	TÙNG	KTDN	16/01/1999	4.5	5.0	5.0	5.0	4.9
10		06004351	DƯƠNG THỊ THU	HÀNG	KTDN	07/08/1999	4.0	5.5	5.0	5.5	5.0
11		01011869	BÙI DIỄM	HƯƠNG	KTDN	25/10/1999	5.0	5.5	3.5	6.0	5.0
12		01067283	LÊ VĂN	THUỖN	KTDN	25/10/1998	5.0	5.0	3.5	6.5	5.0
13		01000542	BÙI PHAN PHƯƠNG	ANH	KTDN	30/04/1999	4.5	6.5	4.5	5.5	5.3
14		01020550	PHẠM ANH	QUÂN	KTDN	01/10/1999	5.0	7.0	4.0	5.0	5.3
15		01009283	HOÀNG MINH	VŨ	KTDN	24/01/1999	6.0	5.5	5.0	5.0	5.4
16		17005147	NGUYỄN THANH	HẢI	TCNH	24/06/1999	5.0	7.0	5.5	5.0	5.6
17		03000733	TRẦN THÁI	DƯƠNG	KTDN	20/07/1999	5.0	7.5	6.0	6.0	6.1

THÔNG BÁO LỊCH HỌC CÁ NHÂN K8, HỌC KỲ I NĂM HỌC 2017 – 2018
KHOA ĐÀO TẠO QUỐC TẾ

***** MÃ LỚP HỌC:**

- GDTC01: Lớp Giáo dục thể chất 1 - Thứ 5, tiết 6-7, sân 1
- GDTC02: Lớp Giáo dục thể chất 2 - Thứ 5, tiết 8-9, sân 1
- TH01: Nguyên lý cơ bản Mac-Lenin 1 - Thứ 2, tiết 6-8, P802
- TH02: Nguyên lý cơ bản Mac-Lenin 2 - Thứ 6, tiết 6-8, P802
- TH03: Nguyên lý cơ bản Mac-Lenin 3- Thứ 6, tiết 3-5, P403
- TCC01: Toán cao cấp 1 - Thứ 7, tiết 3-5, P405
- TCC02: Toán cao cấp 2 - Thứ 4, tiết 6-8, P403
- TCC03: Toán cao cấp 3 - Thứ 4, tiết 3-5, P403
- TIN01: Tin học đại cương 1 - Thứ 6, tiết 3-5, P1701 (tầng 17)
- TIN02: Tin học đại cương 2 - Thứ 2, tiết 3-5, P1701 (tầng 17)
- IELTS 1.1 A1: Lớp A1 - Thứ 2, tiết 2-5, P404; Thứ 3 - tiết 6-9, P404; Thứ 5 - tiết 4-5, P402
- IELTS 1.1 A2: Lớp A2 – Thứ 2, tiết 6-9, P404; Thứ 4 – tiết 9-10, P401; Thứ 6 – tiết 6-9, P406
- IELTS 1.1 B: Lớp B – Thứ 2, tiết 9-10, P401; Thứ 6 – tiết 2-5, P404; Thứ 7 – tiết 2-5, P804
- IELTS 1.1 C1: Lớp C1 – Thứ 3, tiết 2-5, P404; Thứ 4 – tiết 1-5, P404; Thứ 5 – tiết 1-5, P404
- IELTS 1.1 C2: Lớp C2 – Thứ 3, tiết 6-10, P403; Thứ 4 – tiết 6-10, P804; Thứ 6 – tiết 6-9, P402

Các bạn xem TÊN cùng với MÃ LỚP HỌC để xếp thành thời khóa biểu của riêng mình nhé!

***** Lớp IELTS C1 và IELTS C2 sẽ phải học bổ sung Tiếng Anh nên kỳ này 2 lớp không học môn Tin học đại cương.**